

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2022/DS - PT

Ngày: 20/12/2022

V/v “tranh chấp về thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 271/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS – ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 277/2022/QĐ – PT ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N:* Ông Trần Minh T, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 01/7/2019)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ (1947) và Đẹp (1950):* Bà Trần Thị Hồng E. (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020 và ngày 17/02/2020) (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Đ, sinh năm 1950:* Ông Mai Thành T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. Ông Trần Văn N3, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người đại diện theo pháp luật của ông N3:* Bà Đỗ Thị C4, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà 66, tổ 6, ấp 7, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã B1, huyện G, tỉnh Bến Tre

5. Bà Trần Thị H5, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp B4, xã B3, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H5:* Anh Đỗ Hiệp P1, sinh năm 1995;

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 105D ấp B1, xã B2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022) (có mặt)

6. Bà Trần Thị Hồng E, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

7. Bà Trần Thị Hồng L1, sinh năm 1960; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Văn S; Bị đơn Trần Văn N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M, Trần Thị Đ (1950).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Văn S trình bày:

Sinh thời cha ông là cụ Trần Văn M4, sinh năm 1924 (chết năm 2019) và mẹ là cụ Nguyễn Thị G2, sinh năm 1923 (chết năm 2016). Cha mẹ có 08 người con là bà Trần Thị Đ (sinh năm 1947), bà Trần Thị Đ (sinh năm 1950), ông Trần Văn N, bà Trần Thị M, ông Trần Văn N3, ông Trần Văn S, bà Trần Thị H5 và bà Trần Thị Hồng E. Cụ M4, cụ G2 không có con nuôi và con riêng. Khi còn sống cụ M4, cụ G2 có tạo lập được khối di sản là các phần đất thừa 178, tờ bản đồ số 10 (thửa cũ là thửa 5, tờ bản đồ số 2) diện tích 4.433,8m²; thửa 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.612,7m² và thửa 1641, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.000m², cùng tọa lạc tại ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong đó phần đất thừa 18 là do ông Trần Văn N3 đang quản lý, sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa 178, 1641 (thửa mới 185), cùng tờ bản đồ số 10 là ông Trần Văn N quản lý, sử dụng và hưởng huê lợi. Trên phần đất thừa 178 có nhà của cụ M4, cụ G2 và nhà bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950). Cụ M4, cụ G2 đã được cấp quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên. Khi cha mẹ còn sống, ông lập gia đình đến nay thì ông chưa được chia phần đất nào, các chị em gái đã được cha mẹ bán đất chia phần ăn bằng tiền không được chia đất.

Ngày 08/11/2006, cha mẹ ông có lập di chúc chia cho ông phần đất và căn nhà gắn liền với đất có diện tích 2.000m², thuộc một phần thửa đất số 178. Diện tích đo đạc thực tế là 2.229,6m² (có 48m² đất ONT, còn lại là đất cây lâu năm), thuộc thửa số 1/178K. Di chúc có chữ ký của cụ M4, cụ G2 và được chứng thực theo quy định của pháp luật. Nay ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc, ông yêu cầu được nhận căn nhà và phần đất nêu trên. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì ông không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch. Ông không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 185a (diện tích 2.155,2m²), thửa 185b (diện tích 367,6m²) do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 18, diện tích 4.612,7m² do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu hủy di chúc của cụ M4 lập ngày 18/5/2016 cho ông N thừa đất số 178 và căn nhà gắn liền với đất. Không yêu cầu hủy di chúc của cụ M4, cụ G2 lập ngày 25/3/2011 cho bà H5 thừa đất số 185. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn N là ông Trần Minh T trình bày:

Ông N thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ M4, cụ G2 chết để lại, có tổng diện tích là 11.441m², gồm 03

thừa là thửa 178, tờ bản đồ số 10 (thửa cũ là thửa số 5, tờ bản đồ số 2) diện tích 4.433,8m²; Thửa số 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.612,7m² và thửa số 1641 (thửa mới 185), tờ bản đồ số 2, diện tích 3.000m², cùng tọa lạc tại ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện nay ông N đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi đối với hai thửa đất số 178 và thửa 1641. Trên thửa đất số 178 có nhà của cụ G2, cụ M4 và nhà bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950). Thửa đất số 18 do ông N3 đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa 178 và 18 do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 185 do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng. Trước đây khi cụ M4 còn sống thì ông S có vay của bà Võ Thị Keng số tiền 20.000.000 đồng, cụ M4 đứng ra bảo lãnh cho ông S vay tiền. Nếu ông S không trả được nợ thì cụ M4 sẽ giao cho bà Keng 02 công đất. Do ông S không trả được nợ nên cụ M4 đã bán đất để trả nợ thay cho ông S. Do đó, ông S nói ông không được cụ M4 chia đất là không đúng.

Sau khi cụ G2 chết, ngày 18/5/2016 cụ M4 đã lập di chúc để cho ông N thừa đất số 18 và 178 cùng căn nhà gắn liền với đất. Di chúc của cụ M4 lập là hợp pháp, được chứng thực theo quy định của pháp luật. Do đó, ông N không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông S và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ (1947), bà Đ (1950), bà H5, bà HỒNG E và bà M đối với phần đất thuộc thửa 178, diện tích 4.433,8m², tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Riêng thửa đất số 18, diện tích 4.612,7m², các đồng thừa kế của cụ M4, cụ G2 không có tranh chấp nên ông N không có ý kiến. Ông N không đồng ý hủy di chúc ngày 18/5/2016 do cụ M4 lập để lại thửa đất 178 cho ông. Đối với các tờ di chúc của cụ M4, cụ G2 chia đất cho ông S, bà H5 thì ông N không có ý kiến đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với căn nhà của bà M, bà Đ (1950) trên thửa đất số 178 thì cụ M4 có cho bà M, bà Đ (1950) cất nhà ở trên đất đến hết đời. Hiện nay ông N không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với căn nhà của bà M, bà Đ (1950) và đồng ý cho bà M, bà Đ (1950) tiếp tục ở trên đất. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng, ông N có trồng một số ít cây mai. Nếu chia thừa kế thì ông N không có yêu cầu bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất. Nếu được chia phần đất nhiều hoặc ít hơn thì ông N không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch.

Ông N thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ (1947) là bà Trần Thị Hồng E trình bày:

Bà Đ (1947) thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Cụ M4, cụ G2 chết có để lại di sản là các thửa đất số 178, 18 và 1641 (thửa mới 185), cùng tọa lạc tại ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre như ông S trình bày là đúng. Hiện nay ông N đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi đối với hai thửa đất số 178 và thửa 1641. Riêng thửa 178 có nhà của cụ G2, cụ M4 và nhà bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950). Thửa đất số 18 do ông N3 đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa 178 và 18 do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 1641 do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng. Khi còn sống các chị em gái đã được cụ G2, cụ M4 bán đất chia phần ăn bằng tiền không được chia đất. Về sau cụ G2, cụ M4 có lập di chúc chia đất cho ông S, bà H5 thì bà có biết nên bà đồng ý với hai tờ di chúc lập ngày 08/11/2006, ngày 25/3/2011 và đồng ý chia đất theo hai tờ di chúc này. Đối với tờ di chúc của cụ M4 lập ngày 18/5/2016 để lại cho ông N thửa đất số 18 và thửa 178 cùng căn nhà trên đất thì bà Đ không biết, sau khi ông S khởi kiện bà Đ mới biết. Tờ di chúc ngày 15/8/2016 không hợp pháp nên bà Đ không đồng ý và yêu cầu hủy di chúc này. Đồng thời bà Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại mà không có tranh chấp quyền sử dụng đất theo như tờ cho đất cụ M4 lập ngày 29/01/2011. Bà Đ yêu cầu được nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 135,8m² (có 42m² đất ONT), thuộc thửa số 1/178d. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì bà Đ (1947) không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch. Bà Đ không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 185a (diện tích 2.155,2m²), thửa 185b (diện tích 367,6m²) do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 18, diện tích 4.612,7m² do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu của bà M hủy di chúc lập ngày 25/3/2011 thì bà Đ không có ý kiến gì. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Bà Đ thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ (1950) là bà Trần Thị Hồng E trình bày:

Bà Đ (1950) thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Cụ M4, cụ G2 chết có để lại di sản là các thửa đất số 178, 18 và 1641 (thửa mới 185), cùng tọa lạc tại ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre như ông S trình bày là đúng. Hiện nay ông N đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi đối với hai thửa đất số 178 và thửa 1641 (thửa mới 185). Riêng thửa 178 có nhà của cụ G2, cụ M4 và nhà bà Trần Thị

M, bà Trần Thị Đ (1950). Thửa số 18 do ông N3 đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa đất số 178 và 18 do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 185 do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng. Khi còn sống các chị em gái đã được cụ G2, cụ M4 bán đất chia phần ăn bằng tiền không được chia đất. Về sau cụ G2, cụ M4 có lập di chúc chia đất cho ông S, bà H5 thì bà có biết nên bà đồng ý với hai tờ di chúc lập ngày 08/11/2006, ngày 25/3/2011 và đồng ý chia đất theo hai tờ di chúc này. Đối với tờ di chúc của cụ M4 lập ngày 18/5/2016 để lại cho ông N thửa đất số 18 và thửa 178 cùng căn nhà trên đất thì bà Đ không biết, sau khi ông S khởi kiện bà Đ mới biết. Tờ di chúc ngày 18/5/2016 không hợp pháp nên bà Đ không đồng ý và yêu cầu hủy tờ di chúc này. Đồng thời bà Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Bà Đ yêu cầu được nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 207,3m² (có 42m² đất ONT), thuộc thửa số 1/178a, trên phần đất này bà đã cất nhà ở từ năm 2006 đến nay.

Ngoài ra, khi còn sống cụ M4, cụ G2 có cho bà Đ 1.000m² đất vườn, cho miệng không có làm giấy tờ. Bà Đ vào nhận đất nhưng ông N ngăn cản không cho canh tác nên bà Đ cùng chồng đã bỏ về không nhận đất. Sau đó, cụ M4, cụ G2 mới cho thêm bà Đ 01 nền nhà để bù lại phần đất vườn. Việc cụ G2, cụ M4 cho thêm 01 nền nhà không có lập giấy tờ nhưng bà Đ đã nhận đất. Do đó, bà Đ yêu cầu được nhận thêm một phần đất có diện tích 159,8m² (đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 1/178b, liền kề thửa đất số 1/178a. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì bà Đ (1950) không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch.

Bà Đ không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 185a (diện tích 2.155,2m²), thửa 185b (diện tích 367,6m²) do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 18, diện tích 4.612,7m² do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu của bà M hủy di chúc lập ngày 25/3/2011 thì bà Đ không có ý kiến gì. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Bà Đ thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Cụ M4, cụ G2 chết có để lại di sản là các thửa đất số 178, 18 và 1641 (thửa mới 185), cùng tọa lạc tại ấp 13, xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre như ông S trình bày là đúng. Hiện nay ông N đang

quản lý sử dụng và hưởng huê lợi đối với hai thửa đất số 178 và thửa 1641 (thửa mới 185). Riêng thửa 178 có nhà của cụ G2, cụ M4 và nhà bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950). Thửa đất số 18 do ông N3 đang quản lý sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa đất số 178 và 18 do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 185 do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng đất. Khi còn sống cụ M4, cụ G2 có cho 5 người con gái trong đó có bà mỗi người 1 nền nhà có chiều ngang 5m x 25m = 125m². Việc cho đất có lập giấy tay, bà đã nhận đất và cất nhà ở từ năm 2004. Về sau cụ G2, cụ M4 có lập di chúc chia đất cho ông S thì bà có biết nên bà đồng ý với tờ di chúc lập ngày 08/11/2006 và đồng ý chia đất theo tờ di chúc này. Đối với tờ di chúc của cụ M4, cụ G2 lập ngày 25/3/2011 để lại cho bà H5 thửa đất số 18 và di chúc cụ M4 lập ngày 18/5/2016 để lại cho ông N thửa đất số 178 cùng căn nhà trên đất thì bà không biết. Hai tờ di chúc này lập không hợp pháp, bà không đồng ý nên yêu cầu hủy hai tờ di chúc này. Đồng thời bà có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại mà không có tranh chấp quyền sử dụng đất theo như “Tờ xin đất” cụ M4 lập ngày 04/6/2004. Bà yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 149,4m² (có 42m² đất ONT), thuộc thửa số 1/178g, trên phần đất này bà đã cất nhà ở từ năm 2004 đến nay. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì bà không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch.

Đồng thời bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 627m² đất thuộc thửa số 185a1, tờ bản đồ số 10, do bà Nguyễn Thị G2 đứng tên quyền sử dụng đất theo hồ sơ đo đạc ngày 04/5/2022. Phần đất thuộc thửa 185a1 không có lối đi nhưng bà không yêu cầu đo vẽ lối đi nếu sau này bà được nhận phần đất này mà không có lối đi thì bà sẽ khởi kiện tranh chấp quyền về lối đi qua bằng một vụ kiện khác. Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với phần đất thửa số 18, diện tích 4.612,7m². Toàn bộ các cây trồng có trên đất thửa số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H5 là ông Đỗ Hiệp P1 trình bày:

Bà H5 thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Cụ M4, cụ G2 chết có để lại di sản là các thửa đất như ông S trình bày là đúng. Khi còn sống các chị em gái đã được cụ G2, cụ M4 bán đất chia phần ăn bằng tiền không được chia đất. Về sau cụ G2, cụ M4 có lập di chúc chia đất cho ông S, bà H5 thì bà H5 có biết nên bà đồng ý với hai tờ di chúc lập ngày 08/11/2006, ngày 25/3/2011 và đồng ý chia đất

theo hai tờ di chúc này. Đối với tờ di chúc của cụ M4 lập ngày 18/5/2016 để lại cho ông N thửa đất số 18 và thửa 178 cùng căn nhà trên đất thì bà H5 không biết, sau khi ông S khởi kiện bà H5 mới biết. Tờ di chúc ngày 18/5/2016 không hợp pháp nên bà H5 không đồng ý và yêu cầu hủy tờ di chúc này. Bà H5 yêu cầu được nhận thừa kế theo di chúc của cụ G2, cụ M4 lập ngày 25/3/2011 đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 2.155,2m² (đất cây lâu năm), thuộc thửa số 1/185a. Đồng thời bà H5 yêu cầu được nhận phần có diện tích 144,3m², thuộc thửa số 1/178E (có 42m² đất ONT) theo như giấy “Tờ cho đất” của cụ M4 lập ngày 29/01/2011. Bà H5 yêu cầu chia thừa kế mà không có tranh chấp quyền sử dụng đất theo tờ cho đất nêu trên. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì bà không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch. Bà H5 không có tranh chấp, không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần đất thửa số 18, diện tích 4.612,7m² và thửa đất số 185b, diện tích 367.6m².

Đối với yêu cầu của bà M yêu cầu hủy di chúc lập ngày 25/3/2011 thì bà H5 không đồng ý do di chúc này là hợp pháp, được công chứng, chứng thực theo quy định. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Bà H5 thống nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng E trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ nhân thân là cụ M4, cụ G2 có 08 người con, không có con riêng và con nuôi. Cụ M4, cụ G2 chết có để lại di sản là các thửa đất như ông S trình bày là đúng. Các chị em gái đã được cụ G2, cụ M4 bán đất chia phần ăn bằng tiền không được chia đất. Về sau cụ G2, cụ M4 có lập di chúc chia đất cho ông S, bà H5 thì bà có biết nên đồng ý với hai tờ di chúc lập ngày 08/11/2006, ngày 25/3/2011 và đồng ý chia đất theo hai tờ di chúc này. Đối với tờ di chúc của cụ M4 lập ngày 18/5/2016 để lại cho ông N thửa đất số 18 và thửa 178 cùng căn nhà trên đất thì bà không biết, sau khi ông S khởi kiện bà mới biết. Tờ di chúc ngày 18/5/2016 không hợp pháp nên bà H5 không đồng ý và yêu cầu hủy di chúc này. Khi còn sống cụ M4, cụ G2 có cho 5 người con gái trong đó có bà mỗi người 1 nền nhà có chiều ngang 5m x 25m = 125m². Việc cho đất có không lập giấy tờ, bà chưa nhận đất. Nay bà yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 142m² (có 42m² đất ONT), thuộc thửa số 1/178c, đất tọa lạc tại xã Tân H, huyện G. Nếu được nhận phần đất nhiều hoặc ít hơn thì bà không yêu cầu hoàn trả giá trị đất được nhận có chênh lệch. Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số

185a (diện tích 2.155,2m²), thửa 185b (diện tích 367,6m²) do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 18, diện tích 4.612,7m² do cụ M4 đứng tên quyền sử dụng đất. Toàn bộ các cây trồng có trên đất số 178, 1641 là do cụ M4, cụ G2 trồng.

Bà thông nhất với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và kết luận giám định chữ ký để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá, giám định lại.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N3 là bà Đỗ Thị C4 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Bà là vợ của ông Trần Văn N3. Bà kết hôn với ông N3 vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/7/2007. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống không có hạnh phúc nên tháng 5/2012, ông N3 có nộp đơn xin ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân huyện G nhưng sau đó ông N3 rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án tại quyết định số 40/2012/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2012. Đến tháng 07/2012, bà nộp đơn tại Tòa án huyện G để xin ly hôn với ông N3 nhưng sau đó bà cũng rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án tại quyết định số 48/2012/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2012. Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án thì bà bỏ về gia đình ruột sinh sống và không còn chung sống với ông N3 từ năm 2012 đến nay. Sau năm 2012 đến nay thì bà không có tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với ông N3 tại Tòa án. Về mặt giấy tờ thì hiện nay bà và ông N3 vẫn còn là vợ chồng nhưng bà và ông N3 không còn chung sống với nhau. Bà khẳng định bà và ông N3 chưa ly hôn, chưa có quyết định ly hôn của Tòa án. Quá trình chung sống bà và ông N3 không có con chung.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S với ông Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Đ (1947), bà Đ (1950), bà M, bà H5 và bà HỒNG E về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất thửa số 185, diện tích 2.592,4m² do cụ G2 đứng tên quyền sử dụng và thửa số 178, diện tích 4.433,4m² do cụ M4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà và ông N3 không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì riêng cho bà và ông N3 đối với hai phần đất nêu trên.

Đối với phần đất thửa số 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.612,7m², do cụ M4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Tân H, huyện G. Theo bà biết thì phần đất này cụ M4, cụ G2 đã cho ông N3. Ông N3 đã nhận đất và cất nhà ở trên đất từ lúc ông N3 hơn 20 tuổi đến nay nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất. Phần đất này các đồng thừa kế của cụ M4, cụ G2 không có tranh chấp với ông N3 nên bà không có ý kiến. Bà yêu cầu để cho ông N3 được tiếp tục quản lý, sử dụng

và hưởng huê lợi đối với phần đất nêu trên. Trong trường hợp sau này các con của cụ M4, cụ G2 có tranh chấp với ông N3 phần đất này thì bà sẽ có ý kiến và yêu cầu Tòa án xem xét đến quyền lợi của bà trong phần đất này.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu độc của bà Trần Thị Đ (1947), bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị Hồng E về việc yêu cầu hủy di chúc ngày 18/5/2016.

Hủy một phần di chúc của cụ Trần Văn M4 lập ngày 18/5/2016 đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 2.200,35m² thuộc thửa số 178, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị G2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế theo di chúc của cụ Trần Văn M4, cụ Nguyễn Thị G2 lập ngày 08/11/2006 đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn N giao cho ông S được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.232,5m² (trong đó có 42m² đất ONT và 1.190,5m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178h, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông S được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ (1947), bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị Hồng E về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Trần Văn N:

- Giao cho bà Trần Thị Đ (1947) được nhận thừa kế phần đất có diện tích 135,8m² (trong đó có 42m² đất ONT và 93,8m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178d, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Đ được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị Đ (1950) được nhận thừa kế phần đất có diện tích 207,3m² (trong đó có 42m² đất ONT và 165,3m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Đ (1950) được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị M được nhận thừa kế phần đất có diện tích 149,4m² (trong đó có 42m² đất ONT và 107,4m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178g, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà M được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị H5 được nhận thừa kế phần đất có diện tích 144,3m² (trong đó có 42m² đất ONT và 102,3m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178e, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H5 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị HỒNG E được nhận thừa kế phần đất có diện tích 142m² (trong đó có 42m² đất ONT và 100m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Hồng E được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

4. Ông Trần Văn N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.229,6m² (trong đó có 48m² đất ONT và 2.181,6m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178e cùng căn nhà gắn liền với đất và diện tích 158,9m² (loại đất CLN), thuộc thửa số 1/178b, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông N được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ (1950) về việc yêu cầu được nhận thêm một kỷ phần thừa kế đối với phần đất có diện tích 159,8m² (đất CLN), thuộc thửa số 1/178b, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc yêu cầu hủy di chúc của cụ Nguyễn Thị G2, cụ Trần Văn M4 lập ngày 25/3/2011.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M về việc yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 627m², thuộc thửa 185a1, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H5 về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế theo di chúc của cụ Trần Văn M4, cụ Nguyễn Thị G2 lập ngày 25/3/2011 đối với thửa đất số 185, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Giao cho bà Trần Thị H5 được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.155,2m² (loại đất CLN), thuộc thửa số 185a, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H5 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

8. Tạm giao cho ông Trần Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 367,6m², thuộc thửa 185b, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất dùng làm thổ mộ.

9. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N3 (do bà Đỗ Thị C4 đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 4.612,7m², thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 16, tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Ông Trần Văn S, ông Trần Văn N, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị HỒNG E, bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị Đ (1947) không yêu cầu hoàn trả cho nhau giá trị diện tích đất được nhận có sự chênh lệch nên không xem xét giải quyết.

11. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp cho các đương sự phù hợp với quyết định của bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2022, bà Trần Thị M kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà M yêu cầu được nhận thêm một phần đất thuộc thửa 185 (ký hiệu 185a1) diện tích 627 m², tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29/8/2022, ông Trần Văn N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông N yêu cầu đo đạc lại thửa 178, tờ bản đồ số 10 theo phương án chia làm 02 phần đất vườn riêng, đất mặt tiền huyện lộ 11 riêng, chia làm 02 phần thổ cư mỗi phần 150 m². Ông N hưởng theo di chúc diện tích là 2.216,9 m² trong đó có 150 m² thổ cư. Phần còn lại chia cho ông S 1.000 m², 1.216,9 m² trong đó có 150 m² còn lại chia thành 09 phần, ông N nhận 02 phần, còn lại chia cho 07 người khác, theo đúng di chúc của ông M4.

Ngày 29/8/2022, bà Trần Thị Đ (1950) kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, bà yêu cầu được nhận thêm một phần đất thuộc thửa 178 (ký hiệu 178b), diện tích 159,8 m², tại xã Tân H, huyện Giồng T rôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 30/8/2022, ông Trần Văn S kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý hủy di chúc của cụ M4 lập vào năm 2006, yêu cầu công nhận di chúc của cụ M4 năm 2006, ông N yêu cầu được nhận 2000 m² theo đúng di chúc của cụ M4 năm 2006.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Đ (1950) trình bày: Bà Đ đã được cha mẹ cho phần đất sử dụng từ rất lâu, bà Đ thuộc diện hộ nghèo nên được xây nhà tình thương trên phần đất này. Sau khi xây nhà tình thương, cha mẹ còn cho bà Đ cất thêm một gian bếp, các anh chị em trong nhà ai cũng biết và

không ai tranh chấp. Cụ G2 lúc còn sống cũng hứa cho bà Đ luôn phần đất này. Do đó, bà Đ yêu cầu được nhận thêm phần đất ký hiệu 178b vì bà Đ đã sử dụng từ lâu, anh chị em trong nhà cũng đồng ý không ngăn cản, trên phần đất này cũng có tài sản của bà Đ trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà M, bà Đ (1950), chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia diện tích đất thổ cư theo kháng cáo của ông N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn M4 chết năm 2019, cụ Nguyễn Thị G2 chết năm 2016. Năm 2019 nguyên đơn Trần Văn S khởi kiện tranh chấp thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất với nhau về quan hệ gia đình. Theo đó, cụ M4 và cụ G2 có 08 người con gồm: bà Trần Thị Đ (sinh năm 1947), bà Trần Thị Đ (sinh năm 1950), ông Trần Văn N, bà Trần Thị M, ông Trần Văn N3, ông Trần Văn S, bà Trần Thị H5 và bà Trần Thị Hồng E.

Ông Trần Văn N3 mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 08/QĐST-DS ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện G. Ông N3 có vợ là bà Đỗ Thị C4. Theo bà C4, bà và ông N3 không có con chung. Do đó, xác định bà C4 là người đại diện theo pháp luật của ông N3.

[3] Về di sản: Các bên thống nhất cụ Trần Văn M4 và cụ Nguyễn Thị G2 có để lại di sản là 03 thửa đất gồm:

- Thửa 178, tờ bản đồ số 10 (thửa cũ là thửa 5, tờ bản đồ số 2) diện tích 4.433,8m², đo đạc thực tế diện tích là 4.400,7m²;

- Thửa 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.612,7m²;

- Thửa 1641, tờ bản đồ số 10, (thửa mới là thửa 185, tờ bản đồ số 10) diện tích 3.000m², đo đạc thực tế là 2.583,9 m².

Tất cả cùng tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trong đó phần đất thửa 18 là do ông Trần Văn N3 đang quản lý, sử dụng và hưởng huê lợi. Thửa 178, thửa 185 do ông Trần Văn N quản lý, sử dụng và hưởng

huê lợi. Trên phần đất thửa 178 có nhà của cụ M4, cụ G2 và nhà bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950).

[4] Về di chúc:

Ngày 08/11/2006, cụ M4, cụ G2 lập di chúc để lại cho ông S thừa kế phần đất có diện tích 2.000 m² và căn nhà bê tông trên đất, thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 178, tờ bản đồ số 10). Di chúc có chữ ký và chữ viết tên của cụ M4 và có dấu lấn tay của cụ G2 vào cuối di chúc. Di chúc được cơ quan có thẩm quyền chứng thực cụ G2, cụ M4 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hình thức và nội dung của di chúc phù hợp với quy định của pháp luật nên di chúc này là hợp pháp.

Ngày 25/3/2011, cụ M4 và cụ G2 lập di chúc để lại cho bà H5 phần đất có diện tích 3000 m² thuộc một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Di chúc có chữ ký tên của cụ M4 và có dấu lấn tay của cụ G2 vào cuối di chúc. Di chúc được cơ quan có thẩm quyền chứng thực cụ G2, cụ M4 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật. Hình thức và nội dung của di chúc phù hợp với quy định của pháp luật nên di chúc này là hợp pháp.

Ngày 18/01/2016, cụ G2 chết. Ngày 18/5/2016, cụ M4 lập di chúc để lại cho ông N thửa đất số 178, căn nhà trên đất và thửa 18. Di chúc được lập thành văn bản, cụ M4 có ký, ghi họ tên và lấn tay vào cuối di chúc. Di chúc được Văn phòng công chứng chứng thực cụ M4 có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép. Hình thức và nội dung của di chúc phù hợp với quy định của pháp luật nên di chúc này là hợp pháp.

Tuy nhiên, thửa đất số 178 là tài sản chung của cụ G2 và cụ M4 có diện tích đo đạc thực tế là 4.400,7m² và căn nhà trên đất có diện tích 71,41m². Do đó, ½ di sản của cụ G2 là 2.200,35m² và ½ căn nhà. Năm 2016, cụ G2 chết, di chúc ngày 08/11/2006 đã phát sinh hiệu lực đối với di sản của cụ G2 nên ông S phải được hưởng thừa kế phần đất của cụ G2 là 1.000m² và ½ căn nhà theo di chúc này. Phần diện tích đất còn lại của cụ G2 là 1.200,35m² và ½ căn nhà chưa định đoạt cho ai nên phát sinh thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản này. Ngày 18/5/2016, cụ M4 lập di chúc để lại cho ông N toàn bộ thửa đất số 178 và căn nhà trên đất là không đúng quy định pháp luật vì đã định đoạt luôn phần di sản của cụ G2 khi chưa có ý kiến của các đồng thừa kế. Do đó, bà Đ (1947), bà Đ (1950), bà M, bà H5, bà HỒNG E yêu cầu hủy di chúc ngày 18/5/2016 của cụ M4 là có cơ sở được chấp nhận một phần, hủy một phần di chúc đối với phần diện tích đất 2.200,35m² và ½ căn nhà (là di sản của cụ G2). Phần diện tích đất còn lại 2.200,35m² và ½ căn nhà thuộc quyền sử dụng của cụ M4.

Ngày 08/11/2006, cụ M4 lập di chúc để lại cho ông S 1.000 m² (trong phần tài sản chung của cụ M4 và cụ G2) nhưng ngày 18/5/2016 cụ M4 lập di chúc để lại cho ông N toàn bộ thửa 178. Theo quy định tại khoản 3 Điều 640 của Bộ luật dân sự: “*Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ*”. Do đó, bản án sơ thẩm xác định di chúc của cụ M4 để đất lại cho ông S bị hủy bỏ là phù hợp, kháng cáo của ông S về việc yêu cầu công nhận toàn bộ di chúc ngày 08/11/2006 của cụ M4 và cụ G2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Như đã phân tích trên, di chúc ngày 25/3/2011 của cụ M4 và cụ G2 cũng hợp pháp. Bà M kháng cáo yêu cầu được nhận thêm một phần đất thuộc thửa 185 (ký hiệu 185a1) tuy nhiên phần đất này cụ Muôn và cụ G2 đã định đoạt cho bà H5, di chúc là hợp pháp, do đó kháng cáo của bà M là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về phân chia di sản:

Ông N kháng cáo yêu cầu được hưởng theo di chúc diện tích là 2.216,9 m² trong đó có 150 m² thổ cư. Phần còn lại chia cho ông S 1.000 m², 1.216,9 m² trong đó có 150 m² còn lại chia thành 09 phần, ông N nhận 02 phần, còn lại chia cho 07 người khác. Như đã phân tích trên, hủy một phần di chúc ngày 18/5/2016 đối với phần diện tích đất 2.200,35m² và ½ căn nhà (là di sản của cụ G2). Phần diện tích đất còn lại 2.200,35m² và ½ căn nhà thuộc quyền sử dụng của cụ M4 và cụ M4 định đoạt cho ông N phần này theo di chúc. Tuy nhiên, cũng theo di chúc này, thửa 178 ông N “được toàn quyền sử dụng, thu huê lợi, có được để thờ cúng tổ tiên, tuyệt đối không được chuyển nhượng, thế chấp, tặng cho ... diện tích đất và căn nhà”, cụ M4 “quyết định để làm hương hỏa”. Do đó, phần diện tích ông N được nhận theo di chúc này tại thửa 178 phải được xem là di sản dùng vào việc thờ cúng. Do phần ông N được hưởng theo di chúc được dùng vào việc thờ cúng và để đảm bảo việc tách thửa, nhu cầu về nhà ở cho các đồng thừa kế khác, nên kháng cáo của ông N về việc chia thổ cư của thửa 178 thành 2 phần và yêu cầu được nhận 150 m² đất thổ cư là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà Đ (1950) về việc yêu cầu được nhận thừa kế ký hiệu 178b, bà cho rằng khi còn sống cụ M4, cụ G2 có cho bà 01 nền nhà, một phần đất 1.000 m², bà đã cất nhà ở trên đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định. Còn phần đất 1.000 m² là đất vườn được cho miệng tuy nhiên ông N không cho bà vào canh tác nên cụ M4 đã đổi thêm cho bà 01 nền nhà. Đây chỉ là lời trình bày của bà Đ, không có chứng cứ chứng minh và bà Đ cũng không có tranh chấp quyền sử dụng đối với phần đất được cho mà thống nhất tranh chấp di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất cha mẹ để lại. Do đó, kháng cáo của bà Đ (1950) không có căn cứ chấp nhận.

Phần đất còn lại thửa 1/178b, diện tích 159,8m² tương đương với một kỷ phần mà ông N được hưởng từ cụ G2. Như nhận định trên, phần đất thửa 178 ông N hưởng theo di chúc của cụ M4 đã được dùng vào việc thờ cúng nên phần đất ký hiệu thửa 1/178b ông N hưởng thừa kế của cụ G2 không phải là di sản dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài ra, phần di sản của cụ G2 theo di chúc ngày 09/11/2006 gồm 1.000m² và ½ căn nhà được định đoạt cho ông S. Bản án sơ thẩm cho rằng căn nhà này nằm trên diện tích đất số 2.229,6m², thuộc thửa 1/178k và hiện do ông N đang quản lý, sử dụng và ông N được nhận thừa kế diện tích đất ít hơn nên cần giao toàn bộ căn nhà cho ông N tiếp tục quản lý, sử dụng là chưa phù hợp, trái với ý chí của cụ G2 đã được thể hiện tại di chúc ngày 09/11/2006. Mặt khác, diện tích căn nhà là không lớn, khó chia bằng hiện vật nên cần thiết buộc ông N phải hoàn trả cho ông S ½ giá trị căn nhà theo giá mà hội đồng định giá đã định. Theo đó, phần căn nhà diện tích 71,41 m² được định giá là 115.684.200 đồng, ½ giá trị căn nhà là 57.842.100 đồng, do ông N đang quản lý căn nhà nên buộc ông N hoàn trả giá trị này cho ông S, kháng cáo của ông S được chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm. Những phần phân chia di sản cho các hàng thừa kế còn lại không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được nhận 1.232,5m² x 2.500.000 đồng/m² + 57.842.100 đồng = 3.139.092.100 đồng. Ông S phải chịu án phí số tiền là 72.000.000 đồng + (1.139.092.100 đồng x 2%) = 94.787.842 đồng.

Các phần còn lại của án phí dân sự sơ thẩm được tính theo bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8] Kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông S không phải chịu án phí. Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông N, bà Đ, bà M là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn S.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2022/DS – ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 609, 611, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 640, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu độc của bà Trần Thị Đ (1947), bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị Hồng E về việc yêu cầu hủy di chúc ngày 18/5/2016.

Hủy một phần di chúc của cụ Trần Văn M4 lập ngày 18/5/2016 đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 2.200,35m² thuộc thửa số 178, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị G2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế theo di chúc của cụ Trần Văn M4, cụ Nguyễn Thị G2 lập ngày 08/11/2006 đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn N giao cho ông S được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.232,5m² (trong đó có 42m² đất ONT và 1.190,5m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178h, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông S được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

Buộc ông Trần Văn N hoàn trả cho ông S $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số tiền 57.842.100 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ (1947), bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị Hồng E về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Trần Văn N:

- Giao cho bà Trần Thị Đ (1947) được nhận thừa kế phần đất có diện tích 135,8m² (trong đó có 42m² đất ONT và 93,8m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178d, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Đ được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị Đ (1950) được nhận thừa kế phần đất có diện tích 207,3m² (trong đó có 42m² đất ONT và 165,3m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178a, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Đ (1950) được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị M được nhận thừa kế phần đất có diện tích 149,4m² (trong đó có 42m² đất ONT và 107,4m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178g, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà M được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị H5 được nhận thừa kế phần đất có diện tích 144,3m² (trong đó có 42m² đất ONT và 102,3m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178e, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H5 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

- Giao cho bà Trần Thị HỒNG E được nhận thừa kế phần đất có diện tích 142m² (trong đó có 42m² đất ONT và 100m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà HỒNG E được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

4. Ông Trần Văn N được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.229,6m² (trong đó có 48m² đất ONT và 2.181,6m² đất CLN), thuộc thửa số 1/178e cùng căn nhà gắn liền với đất, phần di sản này được dùng vào việc thờ cúng và phải đảm bảo các quy định về “di sản dùng vào việc thờ cúng”.

Ông Trần Văn N được nhận thừa kế phần đất diện tích 158,9m² (loại đất CLN), thuộc thửa số 1/178b, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn N được quyền sở hữu căn nhà và toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ (1950) về việc yêu cầu được nhận thêm một kỷ phần thừa kế đối với phần đất có diện tích 159,8m² (đất CLN), thuộc thửa số 1/178b, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị M về việc yêu cầu hủy di chúc của cụ Nguyễn Thị G2, cụ Trần Văn M4 lập ngày 25/3/2011.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M về việc yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích 627m², thuộc thửa 185a1, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H5 về việc yêu cầu ông Trần Văn N chia thừa kế theo di chúc của cụ Trần Văn M4, cụ Nguyễn Thị G2 lập ngày 25/3/2011 đối với thửa đất số 185, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Giao cho bà Trần Thị H5 được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2.155,2m² (loại đất CLN), thuộc thửa số 185a, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H5 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên phần đất được nhận.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

8. Tạm giao cho ông Trần Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 367,6m², thuộc thửa 185b, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất dùng làm thổ mộ chung.

9. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N3 (do bà Đỗ Thị C4 đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 4.612,7m², thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 16, tại xã Tân H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Ông Trần Văn S, ông Trần Văn N, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị HỒNG E, bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị Đ (1947) không yêu cầu hoàn trả cho nhau giá trị diện tích đất được nhận có sự chênh lệch nên không xem xét giải quyết.

11. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp cho các đương sự phù hợp với quyết định của bản án.

12. Chi phí tố tụng:

- Chi phí giám định chữ ký là 2.600.000 đồng. Ông N phải chịu số tiền này và đã nộp xong.

- Chi phí đo đạc, định giá tài sản, trích lục bản đồ địa chính tổng cộng là 19.700.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm nghìn đồng). Trong đó, ông S phải chịu là 5.000.000 đồng; bà H5 phải chịu là 5.000.000 đồng; bà M phải chịu là 4.200.000 đồng; bà HỒNG E, bà Đ (1947), bà Đ (1950) mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng; ông N3 phải chịu 1.000.000 đồng và đã nộp xong.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 94.787.842 đồng (chín mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi hai

đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp tổng cộng là 9.740.000 đồng (chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0004166 ngày 17/6/2019 và số 0007864 ngày 17/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông S còn phải nộp tiếp số tiền 85.047.842 đồng (tám mươi lăm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng).

- Bà Trần Thị HỒNG E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 29.560.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 2.535.500 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0005768 ngày 06/9/2019, số 0007857 ngày 13/5/2021 và số 0004691 ngày 18/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Hồng E còn phải nộp tiếp số tiền 27.024.500 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị H5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 63.808.500 đồng (sáu mươi ba triệu tám trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 10.784.000 đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0005773 ngày 10/9/2019, số 0007492 ngày 11/5/2021 và số 0004707 ngày 23/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H5 còn phải nộp tiếp số tiền 53.024.500 đồng (năm mươi ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950), bà Trần Thị Đ (1947), ông Trần Văn N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

- Hoàn trả cho bà Đ (1947) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005769 ngày 06/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

14. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Trần Văn S không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông S số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009112 ngày 31/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn N, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ (1950) được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Tòng